ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TÀI LIỆU NHẬN DẠNG LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

(Theo danh mục loài ngoại lai xâm hại Ban hành tại Thông tư liên tịch số 35/2018/TTLT-BTNMT-BNNPTNT)





Năm 2025



BỌ CÁNH CỨNG HẠI LÁ DỪA

BỌ CÁNH CỨNG HẠI LÁ DỪA

Tên khoa học: *Brontispa longissima*

Nguồn gốc:

Là loài bản địa của In-do-ne-xia, Papua New Guinea và Trung Quốc (Quảng Đông).

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Là loài bọ cánh cứng nhỏ, màu da cam và đen, dài khoảng 10mm rộng khoảng 4mm. Đầu và râu đầu có màu đen, mảnh lưng ngực màu vàng nâu. Con cái trưởng thành có kích thước lớn hơn con đực trưởng thành. Trứng có màu nâu, kích thước khoảng 1,4mm x 0,5mm, sâu non dài 8-10mm, nhộng dài 9-10mm, rộng 2mm. Lá non của cây dừa bị bọ cánh cứng gây hại giống như bị cháy.

Đặc điểm sinh thái:

Loài này sống ở môi trường có nhiệt độ dao động từ 24-28°C ở các vùng sản xuất nông nghiệp, rừng trồng. Chúng đặc biệt ưa thích cây họ dừa dưới 4 năm tuổi. Sâu non và sâu trưởng thành chủ yếu tập trung gây hại ở lá non, những phần không bị che khuất. Chúng ăn lớp biểu bì, mô dậu của lá và tạo thành những sọc trên lá. Bọ dừa gây hại trong mọi giai đoạn sinh trưởng của cây dừa, cây con sẽ bị thiệt hại nặng hơn.

Tác hại: Làm tổn hại lá dừa, cây sẽ ít trái và có thể rụng trái non.



ỐC BƯƠU VÀNG

ỐC BƯƠU VÀNG

Tên khoa học: *Pomacea canaliculata*

Nguồn gốc: từ vùng ôn đới Bắc Argentina tới lưu vực sông Amazon.

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Ốc bươu vàng là loài ốc nước ngọt có kích thước lớn (có thể lên đến 10cm), có hình dạng tương đối tròn. Vỏ thông thường có màu nâu hoặc xanh. Một số giống nuôi tại hồ có thể có màu vàng. Màu sắc cơ thể ốc Bươu vàng thay đổi từ màu tối, gần như đen tới kem nhạt. Ốc bươu vàng đẻ trứng thành từng ổ bám vào các giá thể cách mặt nước khoảng 50cm. Ổ trứng ốc bươu vàng mới đẻ có màu đỏ hoặc hồng đậm, khi sắp nở chuyển sang màu hồng nhạt.

Đặc sinh thái học:

Ốc bươu vàng thường phân bố rộng rãi tại các hồ ao, đầm lầy tự nhiên. Loài ốc này thường hoạt động về đêm và rời mặt nước để tìm kiếm các lá non. Mức độ hoạt động của loài tương ứng với nhiệt độ nước. Ở ngưỡng 18°C, chúng hầu như không di chuyển nhưng hoạt động mạnh ở nhiệt độ từ 25°C. Tuy nhiên, loài ốc này có khả năng thích nghi với nhiệt độ thấp tốt hơn các loài ốc khác cùng họ và là loài ăn khỏe, có thể ăn các loại cỏ khác nhau. Ngoài ra, loài còn có thể ăn được phần lớn các loại lá cây.

Tác hại:

Ốc bươu vàng gây hại đối với sản xuất, nuôi trồng thủy sản và môi trường tại Việt Nam.



ỐC SÊN CHÂU PHI

ỐC SÊN CHÂU PHI

Tên khoa học: *Lissachatina (Achatina) fulica*

Nguồn gốc: Tanzania (Châu Phi)

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Ốc sên châu Phi có vỏ hẹp hình nón, khoảng cách từ đuôi đến đỉnh là 7-9 vòng xoắn khi trưởng thành. Vỏ thường có màu nâu đỏ với sọc vàng, tuy nhiên màu sắc có thể biến đổi tùy thuộc vào điều kiện môi trường và chế độ dinh dưỡng, phổ biến là màu cà phê sáng. Ốc trưởng thành có chiều dài vỏ lên đến 20cm, thường thì chỉ từ 5-10cm. Cân nặng trung bình khoảng 32g.

Đặc điểm sinh thái học:

Ốc sên châu Phi sinh sống ở đất nông nghiệp, đất ven biển, rừng tự nhiên, rừng trồng, đất ven sông, khu vực có cây mục, bụi rậm, vùng đất đô thị, đầm lầy. Loài này xuất hiện ở vùng khí hậu nhiệt đới có nhiệt độ, độ ẩm cao quanh nămvà có thể phát triển mạnh tại bìa rừng, rừng tái sinh, rừng trồng. Loài này có thể bị chết bởi ánh nắng mặt trời, duy trì hoạt động ở nhiệt độ từ 9 -29°C, sống được ở nhiệt độ thấp 2°C (trú đông) và ở nhiệt độ cao 30°C (trú hè).

Tác hại:

Ốc sên châu Phi được coi là một trong những loài ốc cạn gây hại nghiêm trọng cho cây trồng ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Với mật độ cao, ốc sên có thể ăn hại, phá hủy thảm thực vật, làm giảm năng suất cây trồng, là trung gian truyền các mầm bệnh cho cây trồng.



TÔM CÀNG ĐỎ

TÔM CÀNG ĐỎ

Tên khoa học: *Cherax quadricarinatus*

Nguồn gốc: Papua New Guinea, Úc (Queensland)

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Tôm càng đỏ là loài vỏ cứng, kích thước tương đối lớn. Vỏ của chúng có màu xanh rêu và một số vạch đỏ trên phần lưng. Trên càng con đực có vệt biểu bì màu đỏ không được kitin hoá.

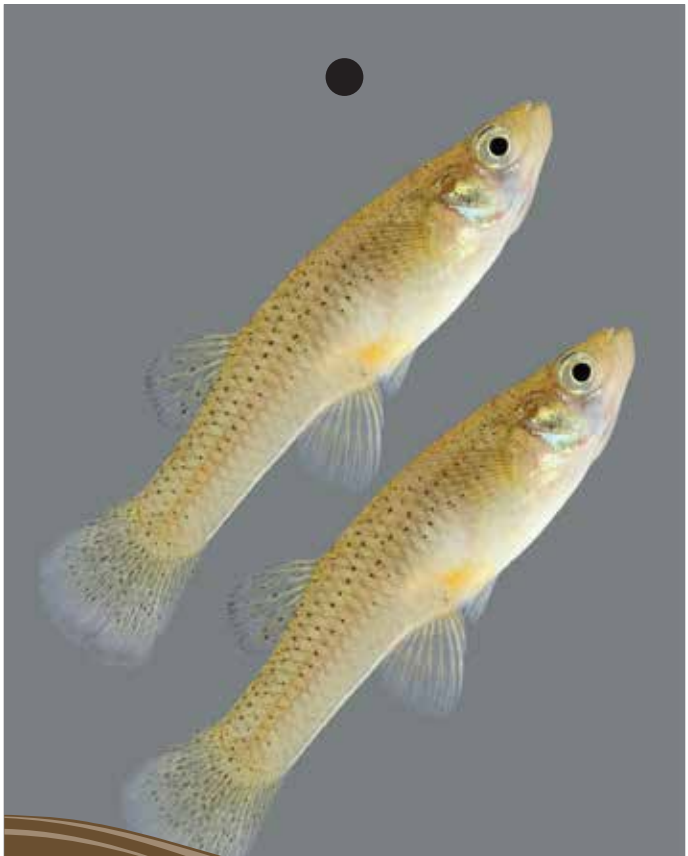
Đặc điểm sinh thái học:

Tôm càng đỏ là loài tôm nước ngọt, thường sống ẩn nấp trong các hang hốc, rễ cây thủy sinh lớn ven bờ nước hoặc trong ao, hồ, ruộng. Loài tôm này là loài ăn tạp, thức ăn gồm các loài thực vật, động vật, mùn bã hữu cơ, đôi khi có thể ăn thịt lẫn nhau khi thiếu thức ăn.

Tôm càng đỏ có khả năng sinh sống ở nhiều loại môi trường khác nhau như từ vùng ven biển nước lợ tới môi trường nước ngọt, môi trường sống ưa thích là những nơi có dòng chảy chậm ở vùng thượng lưu sông và tại các hồ, đầm phá. Tôm càng đỏ chỉ phân bố ở vùng khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, khu vực nước có nhiệt độ cao hơn 10°C.

Tác hại:

Tôm càng đỏ được ghi nhận là vật chủ của một số tác nhân gây bệnh bao gồm virút, vi khuẩn, sinh vật đơn bào, nấm, ký sinh trùng đơn bào và đa bào.



CÁ ĂN MUỖI

Tên khoa học: *Gambusia affinis*

Nguồn gốc: Nam Mỹ và Bắc Mêxicô

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Cá ăn muỗi có hình dáng mập, kích thước nhỏ, cá đực trưởng thành dài 40 mm, cá cái dài 70 mm. Cá có lưng hơi cong ở phần trước vây lưng và vây bụng sâu ở phía trước của vây hậu môn. Đầu lớn, bề mặt phẳng phía trên, miệng nhỏ, lật và kéo dài. Đôi mắt khá lớn so với kích thước cơ thể, chỉ có 1 vây lưng ngắn duy nhất, vây đuôi tròn. Đầu và thân được bao phủ bởi các vảy lớn và không có đường bên. Lưng có màu xanh ô liu hoặc hơi nâu, thân bên màu xám với ánh xanh và bụng màu trắng bạc. Mắt cá màu xám đến màu ô liu, các vây lưng có những đốm nhỏ màu đen và các vây đuôi có một số hàng màu đen. Các vây hậu môn, vùng chậu và ngực mờ nhạt màu hổ phách.

Đặc điểm sinh thái học:

Cá ăn muỗi là loài sống ở đáy, không có đặc tính di cư, sống trong các thủy vực nước ngọt và nước lợ có pH từ 6 - 8 và ở nhiệt độ thường từ 12 - 29°C. Cá ăn muỗi là một loại cá có khả năng chịu đựng cao, có thể sống sót trong khoảng thời gian ngắn ở môi trường ít ôxy, nồng độ muối cao và nhiệt độ có thể lên đến 42°C. Cá ăn muỗi ưa thích sống trong các thủy vực nước chảy chậm và trong các ao hồ. Thức ăn của cá ăn muỗi là động vật nguyên sinh, côn trùng nhỏ và mảnh vụn hữu cơ.

Tác hại:

Cá ăn muỗi trưởng thành hung dữ và đôi khi tấn công giết chết các loài cá khác. Trong quá trình cạnh tranh, loài này đã loại bỏ các loài cá bản địa. Cá ăn muỗi không có tính chọn lọc thức ăn nên có tác động làm thay đổi quần thể một số loài động vật phù du, côn trùng và giáp xác. Cá ăn muỗi là vật chủ tiềm tàng của giun sán ký sinh, nguồn lây lan bệnh gây hại cho các loài cá bản địa.



CÁ TỲ BÀ BÉ (cá dọn bể)

CÁ TỲ BÀ BÉ (cá dọn bể)

Tên khoa học: *Hypostomus punctatus*

Nguồn gốc: Nam Mỹ

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Cá tỳ bà bé là loài cá cảnh có thân và đầu dẹp phẳng. Vây lưng cao cứng và thẳng đứng. Vây ngực rộng, xoè; vây đuôi nhỏ, dày. Cuống đuôi không dẹp xuống. Thân cá đen sẫm, có khi nâu đen hoặc nâu nhạt. Có vân trắng, thân cá sần, thô ráp.

Cơ thể bao phủ bởi vẩy lớn, thô, dạng khía cạnh đơn. Mặt ngực không có vẩy, một cặp râu ở góc miệng. Tia vây thứ nhất của vây lưng, vây hậu môn, vây bụng đều có dạng gai cứng.

Mùa sinh sản từ tháng 5-6 hàng năm. Cá con được cá bố mẹ bảo vệ. Cá có khả năng tự sinh sản ngoài thuỷ vực tự nhiên, có khả năng tái tạo quần thể rất nhanh.

Đặc điểm sinh thái học:

Cá sống ở đáy, vùng nước ngọt hoặc nước lợ vùng cửa sông nơi có nước chảy. Khoảng pH thích hợp là 6,2-8,2. Cá có thể chịu được lạnh. Thức ăn chủ yếu là tảo, mùn bã hữu cơ và các thức ăn nhân tạo.

Tác hại:

Cá dọn bể thuộc loại cá cảnh sau khi phát tán ra môi trường, chúng dễ thích nghi với môi trường sông nước, cá dọn bể mẹ hay cá dọn bể con đều có thể tiếp cận loài cá khác hút nhớt làm các loài cá khác giảm khả năng phát triển. Nếu các loài cá khác có khả năng thích nghi kém sẽ chết. Nguy hiểm hơn do cá thích nghi mạnh nên chúng lấn át sinh vật bản địa, tạo ra sự mất cân bằng sinh thái.



CÁ TỲ BÀ LỚN (cá dọn bể lớn)

CÁ TỲ BÀ LỚN (cá dọn bể lớn)

Tên khoa học: *Pterygoplichthys pardalis*

Nguồn gốc: Nam Mỹ

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Cá tỳ bà lớn có thân và đầu cá dẹp phẳng; vây lưng cao, cứng và thẳng đứng; vây ngực rộng và xoè; vây đuôi nhỏ, dày, cuống đuôi không dẹp xuống. Thân có hoa văn màu trắng, thân cá sần, thô ráp.

Tăng trưởng của loài này thường diễn ra mạnh vào hai năm đầu, với tổng chiều dài toàn thân có thể lên đến 300mm ở năm thứ 2. Một số cá thể có thể sống hơn 10 năm trong hồ. Kích thước con trưởng thành là 30-50cm và có thể lên tới 70cm. Loài này bắt đầu sinh sản khi đạt tới chiều dài 25cm.

Đặc điểm sinh thái học:

Cá tỳ bà lớn có thể sống trong nhiều môi trường khác nhau, trải rộng từ môi trường nước mát, dòng chảy xiết và giàu ôxy tại các vùng cao tới dòng chảy chậm tới các dòng sông ở khu vực đồng bằng và các hồ nghèo ôxy. Loài cá này là loài cá nhiệt đới nhưng cũng có thể chịu được nhiệt độ thấp từ 8,8 - 11°C và phát triển mạnh khi pH từ 5,5 - 8, có khả năng chịu được nguồn nước nghèo chất dinh dưỡng hoặc những vùng nước bị ô nhiễm và có thể dễ dàng thích ứng với sự thay đổi chất lượng nước.

Tác hại:

Tác hại chủ yếu của các loài là làm thay đổi, xói mòn các bờ sông và làm gián đoạn chuỗi thức ăn thủy sản, cạnh tranh với loài bản địa.



RÙA TAI ĐỎ

RÙA TAI ĐỎ

Tên khoa học: *Trachemys scripta subsp. elegans*

Nguồn gốc: Đông Hoa Kỳ và Trung Mỹ.

Đặc điểm hình thái học:

Rùa tai đỏ là loài rùa nước ngọt có kích thước trung bình. Cá thể trưởng thành của loài rùa này có kích thước mai dài từ 125 - 289mm hay 150 - 350mm. Đặc điểm nổi bật của loài này là có vệt màu vàng hoặc đỏ ở hai bên của đầu. Mai và da có màu ôliu đến nâu với các sọc hoặc chấm màu vàng, có đuôi dài và dày, con đực thường có kích thước lớn hơn con cái. Loài này có trứng có hình êlíp, dài 31 - 43 mm, rộng 19 - 26mm và nặng 6,1 - 15,4 gram.

Đặc điểm sinh thái học:

Rùa tai đỏ sống trong môi trường nước ngọt gồm sông, hồ, suối. Loài rùa này ưa thích các vùng nước tĩnh lặng và rộng lớn với đáy mềm, nhiều thực vật thủy sinh và địa điểm sưởi nắng phù hợp. Mặc dù loài này ưa thích những vùng nước tĩnh lặng song rùa tai đỏ có khả năng thích ứng cao và có thể tồn tại từ những nơi nước tù đọng đến các kênh rạch nhân tạo, các hồ trong công viên. Rùa nhỏ thường chỉ hoạt động ở những vùng thực vật nổi lớn. Loài này thường chỉ sống ở những nơi có nhiệt độ từ 10 - 37°C. Thời gian ấp trứng từ 59 - 112 ngày và thời gian trứng nở phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, nếu nhiệt độ từ 22 - 30°C thì trứng thường nở sau 55 - 80 ngày.

Tác hại:

Rùa tai đỏ có khả năng cạnh tranh mạnh do có những đặc điểm như trưởng thành sớm, sinh sản mạnh và kích thước lớn khi trưởng thành. Loài này có thể cạnh tranh thức ăn, nơi đẻ trứng, nơi sưởi nắng với các loài bản địa khác và khá hung dữ. Rùa tai đỏ làm tăng khả năng truyền bệnh tới các loài bản địa và có mang mầm bệnh giun tròn.



HẢI LY NAM MỸ

Tên khoa học: *Myocastor coypus*

Nguồn gốc: Argentina, Bolivia, miền nam Braxin, Chilê, Paraguay và Uruguay

Đặc điểm hình thái và sinh học:

Hải ly Nam Mỹ là loài gặm nhấm lớn (nặng 5 - 9 kg; chiều dài toàn thân khoảng 80 - 90cm, lông màu nâu đen, đuôi dẹp, dài khoảng 30 - 45cm, bề ngoài giống chuột. Bàn chân sau Hải ly Nam Mỹ, có màng bơi rộng lên đến 15cm, các màng da thường lộ rõ, chân trước nhỏ hơn, không có màng bơi; có bộ răng cửa to và nhọn, thường có màu sáng hoặc màu da cam - vàng. Hải ly Nam Mỹ hiện có tới 25 phân loài và chúng có một vài đặc điểm hình thái khác biệt, khó nhận biết.

Đặc điểm sinh thái học

Hải ly Nam Mỹ thường ưa sống ở vùng đầm lầy, các thủy vực nước đứng, đặc biệt là nơi có nhiều bụi lau sậy ven bờ đầm lầy. Ngoài ra, loài này cũng sống ở các sông, suối, hồ chứa, ao, đầm lầy nước lợ. Hải ly Nam Mỹ thích môi trường sống gần nước. Mùa đông lạnh có thể làm giảm khả năng sinh sản và sống sót của cá thể trưởng thành.

Tác hại:

Hải ly có tập tính đào hang làm suy yếu các bờ sông, đê điều và là nguyên nhân gây mất ổn định đất. Loài này thường ăn phần thân trên và cành non của cây đầm lầy dẫn đến suy giảm hệ thực vật tại đó và có thể làm xói mòn môi trường sống ven biển.

Sự phá hoại môi trường sống có thể đe dọa các loài quý hiếm của vùng đầm lầy như cá, chim và động vật không xương sống.



BÈO TÂY

BÈO TÂY

Tên khoa học: *Eichhornia crassipes*

Nguồn gốc: Vùng Amazon và hệ thống các hồ, đầm lầy ở phía tây Brazil.

Đặc điểm hình thái học:

Bèo tây là loài thực vật sống nổi trên mặt nước, thường cao 0,5m nhưng có thể lên đến 1m tại một số nơi ở khu vực Đông Nam Á. Bèo tây có thể mọc thành từng đám lớn, nổi và dày đặc. Cụm hoa thẳng đứng, cao đến 50cm, chỉ gồm một cụm duy nhất với 4-25 bông (tối đa là 35 bông), thông thường là 8-15 bông với màu sắc sặc sỡ. Mỗi bông hoa có sáu cánh, màu xanh hoặc tím tới phớt hồng, các cánh hoa trên cùng có màu vàng, viền xanh. Quả bèo tây dạng nang có thành mỏng, khi chín quả có thể có tới 450 hạt/quả, kích thước 1x4mm.

Đặc điểm sinh thái học:

Loài này thường mọc được ở các hồ nước nông, vùng đất ngập nước và đầm lầy, lưu vực có dòng chảy chậm và kể cả các sông, hồ. Cây có thể tồn tại ở những nơi có tốc độ nước chảy, điều kiện dinh dưỡng, pH, nhiệt độ và nồng độ các chất độc dao động trong phạm vi lớn, tuy nhiên chúng phát triển mạnh ở những nơi giàu chất dinh dưỡng, nhất là ni-tơ, phot-pho và kali. Do nguồn gốc ở khu vực nhiệt đới Nam Mỹ nên loài thực vật này không chịu được sương giá và nước mặn.

Tác hại:

Bèo tây che phủ cả các ruộng lúa, bịt các đường dẫn nước, ngăn cản tàu bè lưu thông trên các sông hồ, cản trở việc bắt cá, thậm chí tạo môi trường sống và đẻ trứng cho các loài muỗi truyền bệnh. Những thảm bèo tây dày đặc trên mặt nước ngăn cản ánh sáng chiếu xuống tới các loài khác trong nước, làm giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước dẫn đến việc biến đổi hệ sinh thái và xâm hại quần thể các loài động thực vật tại đó. Nồng độ ôxy thấp làm suy yếu các quần thể các loài bản địa và làm mất đi môi trường đẻ trứng của chúng. Các thảm bèo tây này cũng làm tăng lượng mùn hữu cơ và biến đổi môi trường nước.



CÂY NGŨ SẮC/ CÂY BÔNG ỔI

CÂY NGŨ SẮC/CÂY BÔNG ỔI

Tên khoa học: *Lantana camara*

Nguồn gốc: Vùng nhiệt đới châu Mỹ

Đặc điểm hình thái học:

Cây ngũ sắc là loài cây bụi nhỏ, có thể cao tới 1,2 - 2,4m và có mùi đặc trưng. Bộ rễ của loài này phát triển mạnh và có thể mọc ra nhiều rễ sau khi cây bị chặt nhiều lần. Lá mọc đối, có hình trứng, có viền lá răng cưa. Hoa nhỏ mọc thành cụm, thường có màu da cam, có thể có màu trắng tới đỏ trong các điều kiện chiếu sáng khác nhau, ở giữa có màu vàng và ra hoa gần như quanh năm. Quả nhỏ, có màu xanh đen, quả hạch, mang 2 hạt và được phán tán nhờ chim. Hạt nảy mầm dễ dàng không cần điều kiện môi trường sống đặc biệt. Loài này được trồng phổ biến để làm cây cảnh và có nhiều giống đã được phát triển.

Đặc điểm sinh thái học:

Cây ngũ sắc có phân bố rộng nhờ khả năng thích ứng với nhiều điều kiện sinh thái khác nhau, mọc được trên nhiều loại đất. Cây mọc tốt nhất trong điều kiện như nơi đất bỏ hoang, vùng bìa rừng, những dải đất ven bờ biển, rừng mới tái sinh sau khi cháy hoặc bị chặt. Loài có thể mọc ở độ cao tới 2.000m so với mực nước biển và tương đối chịu bóng. Loài này dường như không có giới hạn sinh thái về nhiệt độ và lượng mưa song chúng thường mọc ở những vùng khí hậu nhiệt đới có lượng mưa khoảng 3.000mm/năm và ít khi xuất hiện ở những nơi có nhiệt độ xuống dưới 5^{o}C.

Tác hại:

Loài này là một trong những loài cỏ dại tác động nghiêm trọng đến các hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp ở nhiều vùng nhiệt đới châu Á. Loài có thể mọc lấn át các loài bản địa, làm biến đổi diễn thế sinh thái và suy giảm đa dạng sinh học. Hơn thế nữa, loài này có khả năng sản sinh ra các chất làm ức chế các loài thực vật xung quanh.



CỎ LÀO

CỎ LÀO

Tên khoa học: *Chromolaena odorata*

Nguồn gốc: Nhiệt đới châu Mỹ.

Đặc điểm hình thái học:

Cỏ lào là cây thân thảo lâu năm có khả năng tạo thành các bụi rậm cao tới 1,5-2m, đôi khi có thể cao tới 6m khi bám vào cây khác. Thân cỏ lào có lông tơ, các cành già có màu nâu và hóa gỗ ở gốc cành, đầu cành và các chồi có màu xanh và mọng nước. Bộ rễ dạng chùm và không mọc sâu quá 20-30cm. Lá mọc đối, lá mỏng mềm, có lông nhung, hình tam giác tới hình trứng, có đầu lá nhọn, mang 3 gân chính nổi bật, có răng lá thô, mỗi mép lá có khoảng 1-5 răng cưa song những lá non có thể trơn không mang răng cưa. Gốc lá tù, cuống lá mảnh dài 1-1,5cm, phiến lá thường dài 5-12cm, rộng 3-6cm.

Hoa mọc thành cụm dạng ngù với khoảng 20-60 cụm mỗi ngù. Tràng hoa có màu trắng hay xanh nhạt, nhị hoa mọc dài vươn ra khỏi tràng hoa, mọc số lượng lớn có thể che phủ cả bụi cây. Hạt nhỏ (dài 3-5mm, đường kính khoảng 1mm), nặng trung bình 2,5 mg/hạt.

Đặc điểm sinh thái học:

Cỏ lào có thể mọc được ở nhiều loại đất và nhiều loại thảm thực vật khác nhau như trong rừng (với lượng mưa trung bình năm 1.500mm), đồng cỏ hoặc nơi đất khô hơn (lượng mưa trung bình năm dưới 500mm). Để sinh trưởng tốt, cây con cần độ ẩm khoảng 60-70%, nhiệt độ khoảng 30^{0}C. Khi bị che bóng, cỏ lào không tạo hạt.

Tác hại:

Cỏ lào có thể tạo thành các bụi rậm, ngăn cản sự thiết lập quần thể của các loài khác do cạnh tranh hoặc tác động cảm nhiễm. Khi thời tiết khô, loài có thể trở thành vật liệu xúc tác gây cháy. Cỏ lào có thể gây dị ứng cho da hoặc hen suyễn ở những người mẫn cảm. Đây là loài cỏ dại chính ở nhiều vùng đất trồng trọt, đất phát triển cây công nghiệp như rừng cao su, cọ dầu, cà phê và nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn.



CÚC LIÊN CHI

CÚC LIÊN CHI

Tên khoa học: *Parthenum hysterophorus*

Nguồn gốc: Mêxicô, Trung và Nam Mỹ.

Đặc điểm hình thái học:

Cây thuộc loại thân thảo, có thời gian sống ngắn song phát triển mạnh mẽ. Thân có màu xanh nhạt, mọc cao tới 1,5m, thường có chiều cao tới 2m tại nơi có nhiều đất và giàu dinh dưỡng. Lá xẻ thùy.

Khả năng sinh sản mạnh, trung bình mỗi cây có thể tạo được 15.000 hạt, những cây lớn có thể tạo tới 100.000 hạt.

Đặc điểm sinh thái học:

Cúc liên chi mọc ở các vùng đất nông nghiệp, đồng cỏ, đất thành thị, những nơi chịu xáo động. Nhiệt độ nảy mầm của cúc liên chi từ 8-30°C; điều kiện tối ưu là từ 22-25°C. Một số thí nghiệm cho thấy hơn 70% hạt cúc liên chi ở lớp đất sâu tới 5cm có thể tồn tại tới 2 năm trong khi những hạt ở bề mặt đất không tồn tại được quá 6 tháng.

Tác hại:

Sự xâm hại của cúc liên chi làm suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt tại các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Cúc liên chi có khả năng cạnh tranh với các loài bản địa gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, rừng tái sinh tự nhiên và là nguồn gốc dễ gây ra cháy rừng. Cúc liên chi cũng có thể gây dị ứng nghiêm trọng đối với một số người.



TRINH NỮ MÓC

TRINH NỮ MÓC

Tên khoa học: *Mimosa diplotricha*

Nguồn gốc: Braxin

Đặc điểm hình thái học:

Trinh nữ móc là loài cây leo hay cây thân bụi 1 năm hoặc có thể sống lâu năm. Thân của chúng tụm lại thành bó, thường bò trườn lên các loài cây khác. Chúng có một điểm đặc trưng đó là thân có 4 góc, mỗi góc có gai móc nhọn. Lá có màu xanh sáng, nhìn mướt như nhung và hơi giống lá dương xỉ. Lá kép lông chim hai lần, mỗi lá có khoảng 20 cặp lá chét và có khả năng khép lại khi bị chạm vào hoặc đóng lại vào buổi đêm. Hoa hình đầu mọc ở nách lá và làm thành chùm ở ngọn cành, hoa màu tím hồng. Chùm quả có đốt, quả không cong.

Đặc điểm sinh thái học:

Trinh nữ móc mọc tốt nhất ở vùng nhiệt đới, những nơi có độ ẩm cao và đất giàu dinh dưỡng. Nó có khả năng phát triển mạnh ở những nơi nhiều ánh sáng mặt trời. Hạt của trinh nữ móc có thể được vận chuyển nhờ dòng nước, máy móc và thiết bị, hoặc đất.

Tác hại:

Trinh nữ móc là loài cỏ dại chính ở nhiều khu vực trồng trọt và chúng có khả năng bám phủ lên các loài khác.



TRINH NỮ THÂN GỖ/MAI DƯƠNG

TRINH NỮ THÂN GỖ/MAI DƯƠNG

Tên khoa học: *Mimosa pigra*

Nguồn gốc: Vùng nhiệt đới châu Mỹ từ Mêxicô đến Áchentina.

Đặc điểm hình thái học:

Khi trưởng thành, *Mimosa pigra* là loài cây thân bụi mọc thẳng, có nhiều cành và chiều cao đạt tới 3m, có các gai hơi cong dài tới 0,5cm. Lá cây có màu xanh sáng, dài 20-25 cm, kép lông chim, mang khoảng 15 cặp lá chét mọc đối và có thể cuộn lại khi bị chạm vào hoặc vào buổi tối. Hoa có màu hồng hoặc tím nhạt, kích thước nhỏ, mọc thành cụm, hoa hình cầu có đường kính tới 1-2cm. Cụm hoa mọc trên các cuống hoa dài 2-3cm, có 2 cụm hoa mọc tại mỗi nách lá. Quả có vỏ dày nhiều lông, mang 20-25 hạt, dẹt và mọc thành cụm ở nách lá, mỗi quả dài 6,5-7,5cm và rộng 0,7-1cm. Quả chuyển thành màu nâu khi chín và vỡ thành các đoạn nhỏ, mỗi đoạn mang 1 hạt. Hạt có màu nâu hoặc xanh ôliu, dẹt, dài 4-6mm, rộng 2mm.

Đặc điểm sinh thái học:

M. pigra ưa thích sống ở vùng khí hậu nhiệt đới và những nơi tán mở và ẩm ướt như những cánh đồng ngập nước, đồng bằng ven biển, các bờ sông, như ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nước ta có mực nước mưa hàng năm lên tới 2.200mm, đây là loài xâm hại nghiêm trọng.

Tác hại:

Loài này mọc dày đặc thành các bụi kín với đa dạng sinh học thấp, là nơi sinh sống của số ít các loài chim và bò sát, có ít các loài thực vật khác mọc trong đó. *M. pigra* có khả năng làm giảm sản lượng sơ cấp do chúng làm giảm diện tích đồng cỏ, ngăn cản các loài động vật tới uống nước do chúng mọc dày đặc và chặn đường đi. Vì vậy, năng suất chăn nuôi cũng bị giảm sút. Trinh nữ thân gỗ làm giảm tốc độ chảy của dòng nước và tăng lượng mùn do chúng hay mọc ở ven bờ sông. Vì vậy, chúng cũng có khả năng làm giảm tính bền vững của các hồ chứa nước và kênh rạch dẫn nước.